

Số: 806/QĐ/TGD-MXVHà Nội, ngày 20 tháng 10 năm 2026**QUYẾT ĐỊNH**

**V/v: Thay đổi thời gian giao dịch của Hợp đồng Kỳ hạn tiêu chuẩn,
Hợp đồng Quyền chọn hàng hoá tại Sở Giao dịch hàng hóa Việt Nam**

TỔNG GIÁM ĐỐC SỞ GIAO DỊCH HÀNG HÓA VIỆT NAM

- Căn cứ Luật Thương mại số 36/2005/QH11 ngày 14/6/2005;
- Căn cứ Nghị định số 302/2026/NĐ-CP ngày 01/8/2026 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thương mại về hoạt động mua bán hàng hóa qua Sở Giao dịch hàng hóa;
- Căn cứ Giấy phép thành lập Sở Giao dịch Hàng hóa Việt Nam số 4596/GP-BCT do Bộ Công Thương cấp ngày 01/9/2010 và các Giấy phép sửa đổi, bổ sung;
- Căn cứ Điều lệ tổ chức và hoạt động của Sở Giao dịch Hàng hóa Việt Nam;
- Căn cứ Bộ quy định về niêm yết và giao dịch hàng hóa, Quy chế niêm yết và giao dịch Hợp đồng kỳ hạn tiêu chuẩn hàng hóa, Quy chế niêm yết và giao dịch Hợp đồng quyền chọn hàng hóa tại Sở Giao dịch Hàng hóa Việt Nam;
- Xét đề nghị của Khối Quản lý Giao dịch,

QUYẾT ĐỊNH:

- Điều 1.** Thay đổi thời gian giao dịch Hợp đồng Kỳ hạn tiêu chuẩn, Hợp đồng Quyền chọn hàng hoá tại Sở Giao dịch hàng hóa Việt Nam theo Phụ Lục 01 đính kèm Quyết định này.
- Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày **26/10/2026** và thay thế Quyết định số: 245/QĐ/TGD-MXV ngày 02/03/2026.
- Điều 3.** Ban Giám đốc, các Đơn vị nghiệp vụ trực thuộc Sở Giao dịch hàng hóa Việt Nam; Thành viên Kinh doanh; Thành viên Môi giới chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Lưu: Khối QLGD, HC./.

KT TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
SỞ GIAO DỊCH
HÀNG HÓA
VIỆT NAM
M.S.D.N: 0310140180
Dương Đức Quang



PHỤ LỤC 01
THỜI GIAN GIAO DỊCH HỢP ĐỒNG KÝ HẠN TIÊU CHUẨN, HỢP ĐỒNG QUYỀN CHỌN
HÀNG HÓA TẠI SỞ GIAO DỊCH HÀNG HÓA VIỆT NAM
(Ban hành kèm theo Quyết định số 806/QĐ-TGP-MXV của Tổng Giám đốc Sở Giao dịch Hàng hóa Việt Nam
ngày 26 tháng 10 năm 2026)

1. Từ ngày 26/10/2026 đến ngày 30/10/2026, các sản phẩm có thời gian giao dịch như sau:

STT	Tên hàng hoá	Mã hàng hoá	Nhóm hàng hoá	Sở Giao dịch hàng hoá có liên thông	Thời gian giao dịch
1	Cà phê Arabica	KCE	Nguyên liệu công nghiệp	ICE US	Thứ 2 – Thứ 6: 16:15 – 00:30 (ngày hôm sau)
	Quyền chọn mua Cà phê Arabica	C.KCE			
	Quyền chọn bán Cà phê Arabica	P.KCE			
2	Ca cao	CCE	Nguyên liệu công nghiệp	ICE US	Thứ 2 – Thứ 6: 16:45 – 00:30 (ngày hôm sau)
3	Đường 11	SBE	Nguyên liệu công nghiệp	ICE US	Thứ 2 – Thứ 6: 15:30 – 00:00 (ngày hôm sau)
	Quyền chọn mua Đường 11	C.SBE			
	Quyền chọn bán Đường 11	P.SBE			
4	Cà phê Robusta	LRC	Nguyên liệu công nghiệp	ICE EU	Thứ 2 – Thứ 6: 16:00 – 00:30 (ngày hôm sau)
5	Đường trắng	QW	Nguyên liệu công nghiệp	ICE EU	Thứ 2 – Thứ 6: 15:45 – 00:00 (ngày hôm sau)
6	Đồng LME	LDKZ / CAD	Kim loại	LME	Thứ 2 – Thứ 6: 08:00 – 02:00 (ngày hôm sau)
7	Nhôm LME	LALZ / AHD	Kim loại	LME	Thứ 2 – Thứ 6: 08:00 – 02:00 (ngày hôm sau)
8	Chì LME	LEDZ / PBD	Kim loại	LME	Thứ 2 – Thứ 6: 08:00 – 02:00 (ngày hôm sau)

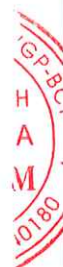


STT	Tên hàng hoá	Mã hàng hoá	Nhóm hàng hoá	Sở Giao dịch hàng hoá có liên thông	Thời gian giao dịch
9	Thiếc LME	LTIZ / SND	Kim loại	LME	Thứ 2 – Thứ 6: 08:00 – 02:00 (ngày hôm sau)
10	Kẽm LME	LZHZ / ZDS	Kim loại	LME	Thứ 2 – Thứ 6: 08:00 – 02:00 (ngày hôm sau)
11	Niken LME	LNIZ / NID	Kim loại	LME	Thứ 2 – Thứ 6: 08:00 – 02:00 (ngày hôm sau)
12	Thép thanh vằn LME	SSR	Kim loại	LME	Thứ 2 – Thứ 6: 08:00 – 02:00 (ngày hôm sau)
13	Thép phế liệu LME	SSC	Kim loại	LME	Thứ 2 – Thứ 6: 08:00 – 02:00 (ngày hôm sau)
14	Thép cuộn cán nóng LME	LHC	Kim loại	LME	Thứ 2 – Thứ 6: 08:00 – 02:00 (ngày hôm sau)

2. Từ ngày **02/11/2026**, các sản phẩm có thời gian giao dịch như sau:

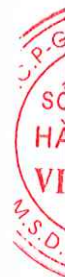
STT	Tên hàng hoá	Mã hàng hoá	Nhóm hàng hoá	Sở Giao dịch hàng hoá có liên thông	Thời gian giao dịch
1	Ngô	ZCE	Nông nghiệp	CBOT	Thứ 2 – Thứ 6: • Phiên 1: 08:00 – 20:45 • Phiên 2: 21:30 – 02:20 (ngày hôm sau)
	Quyền chọn mua Ngô	C.ZCE			
	Quyền chọn bán Ngô	P.ZCE			
2	Ngô mini	XC	Nông nghiệp	CBOT	Thứ 2 – Thứ 6: • Phiên 1: 08:00 – 20:45 • Phiên 2: 21:30 – 02:20 (ngày hôm sau)

STT	Tên hàng hoá	Mã hàng hoá	Nhóm hàng hoá	Sở Giao dịch hàng hoá có liên thông	Thời gian giao dịch
3	Ngô micro	MZC	Nông nghiệp	CBOT	Thứ 2 – Thứ 6: • Phiên 1: 08:00 – 20:45 • Phiên 2: 21:30 – 02:20 (ngày hôm sau)
4	Đậu tương	ZSE	Nông nghiệp	CBOT	Thứ 2 – Thứ 6: • Phiên 1: 08:00 – 20:45 • Phiên 2: 21:30 – 02:20 (ngày hôm sau)
	Quyền chọn mua Đậu tương	C.ZSE			
	Quyền chọn bán Đậu tương	P.ZSE			
5	Đậu tương mini	XB	Nông nghiệp	CBOT	Thứ 2 – Thứ 6: • Phiên 1: 08:00 – 20:45 • Phiên 2: 21:30 – 02:20 (ngày hôm sau)
6	Đậu tương micro	MZS	Nông nghiệp	CBOT	Thứ 2 – Thứ 6: • Phiên 1: 08:00 – 20:45 • Phiên 2: 21:30 – 02:20 (ngày hôm sau)
7	Dầu đậu tương	ZLE	Nông nghiệp	CBOT	Thứ 2 – Thứ 6: • Phiên 1: 08:00 – 20:45 • Phiên 2: 21:30 – 02:20 (ngày hôm sau)
8	Dầu đậu tương micro	MZL	Nông nghiệp	CBOT	Thứ 2 – Thứ 6: • Phiên 1: 08:00 – 20:45 • Phiên 2: 21:30 – 02:20 (ngày hôm sau)
9	Khô đậu tương	ZME	Nông nghiệp	CBOT	Thứ 2 – Thứ 6: • Phiên 1: 08:00 – 20:45 • Phiên 2: 21:30 – 02:20 (ngày hôm sau)
10	Khô đậu tương micro	MZM	Nông nghiệp	CBOT	Thứ 2 – Thứ 6: • Phiên 1: 08:00 – 20:45 • Phiên 2: 21:30 – 02:20 (ngày hôm sau)



STT	Tên hàng hoá	Mã hàng hoá	Nhóm hàng hoá	Sở Giao dịch hàng hoá có liên thông	Thời gian giao dịch
11	Lúa mỳ	ZWA	Nông nghiệp	CBOT	Thứ 2 – Thứ 6: • Phiên 1: 08:00 – 20:45 • Phiên 2: 21:30 – 02:20 (ngày hôm sau)
	Quyền chọn mua Lúa mỳ	C.ZWA			
	Quyền chọn bán Lúa mỳ	P.ZWA			
12	Lúa mỳ mini	XW	Nông nghiệp	CBOT	Thứ 2 – Thứ 6: • Phiên 1: 08:00 – 20:45 • Phiên 2: 21:30 – 02:20 (ngày hôm sau)
13	Lúa mỳ micro	MZW	Nông nghiệp	CBOT	Thứ 2 – Thứ 6: • Phiên 1: 08:00 – 20:45 • Phiên 2: 21:30 – 02:20 (ngày hôm sau)
14	Lúa mỳ Kansas	KWE	Nông nghiệp	CBOT	Thứ 2 – Thứ 6: • Phiên 1: 08:00 – 20:45 • Phiên 2: 21:30 – 02:20 (ngày hôm sau)
15	Cà phê Arabica	KCE	Nguyên liệu công nghiệp	ICE US	Thứ 2 – Thứ 6: 16:15 – 01:30 (ngày hôm sau)
	Quyền chọn mua Cà phê Arabica	C.KCE			
	Quyền chọn bán Cà phê Arabica	P.KCE			
16	Ca cao	CCE	Nguyên liệu công nghiệp	ICE US	Thứ 2 – Thứ 6: 16:45 – 01:30 (ngày hôm sau)
17	Đường 11	SBE	Nguyên liệu công nghiệp	ICE US	Thứ 2 – Thứ 6: 15:30 – 01:00 (ngày hôm sau)
	Quyền chọn mua Đường 11	C.SBE			
	Quyền chọn bán Đường 11	P.SBE			
18	Bông	CTE	Nguyên liệu công nghiệp	ICE US	Thứ 2 – Thứ 6: 09:00 – 02:20 (ngày hôm sau)

STT	Tên hàng hoá	Mã hàng hoá	Nhóm hàng hoá	Sở Giao dịch hàng hoá có liên thông	Thời gian giao dịch
19	Cà phê Robusta	LRC	Nguyên liệu công nghiệp	ICE EU	Thứ 2 – Thứ 6: 16:00 – 00:30 (ngày hôm sau)
20	Đường trắng	QW	Nguyên liệu công nghiệp	ICE EU	Thứ 2 – Thứ 6: 15:45 – 01:00 (ngày hôm sau)
21	Dầu cọ thô	MPO	Nguyên liệu công nghiệp	BMDX	Thứ 2 – Thứ 6: • Phiên 1: 09:30 – 11:30 • Phiên 2: 13:30 – 17:00 Thứ 2 – Thứ 5: • Phiên 3: 20:00 – 22:30
22	Cao su RSS3	TRU	Nguyên liệu công nghiệp	OSE	Thứ 2 – Thứ 6: • Phiên 1: 07:00 – 13:45 • Phiên 2: 15:00 – 17:00
23	Cao su TSR 20	ZFT	Nguyên liệu công nghiệp	SGX	Thứ 2 - Thứ 6: • Phiên 1: 06:55 – 17:00 • Phiên 2: 17:15 – 22:00
24	Quặng sắt	FEF	Kim loại	SGX	Thứ 2 – Thứ 6: • Phiên 1: 06:25 – 19:00 • Phiên 2: 19:15 – 04:15 (ngày hôm sau)
25	Bạc Nano ACM	SI5CO	Kim loại	ACM	Thứ 2 – Thứ 6: 06:00 – 05:00 (ngày hôm sau)
26	Bạch kim Nano ACM	PL1NY	Kim loại	ACM	Thứ 2 – Thứ 6: 06:00 – 05:00 (ngày hôm sau)
27	Đồng Nano ACM	CP2CO	Kim loại	ACM	Thứ 2 – Thứ 6: 06:00 – 05:00 (ngày hôm sau)
28	Bạc	SIE	Kim loại	COMEX	Thứ 2 – Thứ 6: 06:00 – 05:00 (ngày hôm sau)



STT	Tên hàng hoá	Mã hàng hoá	Nhóm hàng hoá	Sở Giao dịch hàng hoá có liên thông	Thời gian giao dịch
29	Bạc Mini	MQI	Kim loại	COMEX	Thứ 2 – Thứ 6: 06:00 – 05:00 (ngày hôm sau)
30	Bạc Micro	SIL	Kim loại	COMEX	Thứ 2 – Thứ 6: 06:00 – 05:00 (ngày hôm sau)
31	Đồng	CPE	Kim loại	COMEX	Thứ 2 – Thứ 6: 06:00 – 05:00 (ngày hôm sau)
32	Đồng Mini	MQC	Kim loại	COMEX	Thứ 2 – Thứ 6: 06:00 – 05:00 (ngày hôm sau)
33	Đồng Micro	MHG	Kim loại	COMEX	Thứ 2 – Thứ 6: 06:00 – 05:00 (ngày hôm sau)
34	Nhôm COMEX	ALI	Kim loại	COMEX	Thứ 2 – Thứ 6: 06:00 – 05:00 (ngày hôm sau)
35	Bạch kim	PLE	Kim loại	NYMEX	Thứ 2 – Thứ 6: 06:00 – 05:00 (ngày hôm sau)
36	Đồng LME	LDKZ / CAD	Kim loại	LME	Thứ 2 – Thứ 6: 08:00 – 02:00 (ngày hôm sau)
37	Nhôm LME	LALZ / AHD	Kim loại	LME	Thứ 2 – Thứ 6: 08:00 – 02:00 (ngày hôm sau)
38	Chì LME	LEDZ / PBD	Kim loại	LME	Thứ 2 – Thứ 6: 08:00 – 02:00 (ngày hôm sau)
39	Thiếc LME	LTIZ / SND	Kim loại	LME	Thứ 2 – Thứ 6: 08:00 – 02:00 (ngày hôm sau)

STT	Tên hàng hoá	Mã hàng hoá	Nhóm hàng hoá	Sở Giao dịch hàng hoá có liên thông	Thời gian giao dịch
40	Kẽm LME	LZHZ / ZDS	Kim loại	LME	Thứ 2 – Thứ 6: 08:00 – 02:00 (ngày hôm sau)
41	Niken LME	LNIZ / NID	Kim loại	LME	Thứ 2 – Thứ 6: 08:00 – 02:00 (ngày hôm sau)
42	Thép thanh vằn LME	SSR	Kim loại	LME	Thứ 2 – Thứ 6: 08:00 – 02:00 (ngày hôm sau)
43	Thép phế liệu LME	SSC	Kim loại	LME	Thứ 2 – Thứ 6: 08:00 – 02:00 (ngày hôm sau)
44	Thép cuộn cán nóng LME	LHC	Kim loại	LME	Thứ 2 – Thứ 6: 08:00 – 02:00 (ngày hôm sau)

